

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIỀN SĨ

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN)*

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 62220102

THÁI NGUYÊN - 2017

MỤC LỤC

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam.....	1
PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
PHẦN IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT.....	10
PHẦN IVa. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIỀN SĨ.....	10
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG	10
NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG.....	13
LOẠI HÌNH CÁC NGÔN NGỮ.....	16
NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU VÀ VIỆC ĐỐI CHIẾU CÁC NGÔN NGỮ.....	19
NGÔN NGỮ HỌC DÂN TỘC	22
ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ VĂN HỌC DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI	25
PHƯƠNG PHÁP ĐIỀN DÃ NGÔN NGỮ VÀ KINH NGHIỆM ĐIỀN DÃ NGÔN NGỮ Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ.....	28
PHẦN IVb. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC.....	31

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ Việt Nam
 - + Tiếng Anh: Vietnamese Linguistics
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 62220102
- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam
 - + Tiếng Anh: Vietnamese Language and Culture
- Trình độ đào tạo: Tiến sĩ
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam
Ngôn ngữ Việt Nam
 - + Tiếng Anh: Doctor of Philosophy in Vietnamese Language and Culture
Vietnamese Linguistics
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm - ĐHTN Thái Nguyên

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo những nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết và có năng lực thực hành tốt trong lĩnh vực ngôn ngữ học; có khả năng nghiên cứu độc lập thể hiện ở khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề có ý nghĩa khoa học, công nghệ; có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi được đào tạo, nghiên cứu sinh phải đạt các yêu cầu sau:

** Về phẩm chất đạo đức*

Có phẩm chất đạo đức tốt, yêu ngành, yêu nghề, trung thực trong chuyên môn và trong cuộc sống, không ngừng phấn đấu cho sự tiến bộ của bản thân và sự phát triển của tập thể nơi mình công tác.

** Về kiến thức và kỹ năng*

- Nắm được một cách hệ thống và toàn diện các tri thức khoa học về ngôn ngữ học và tiếng Việt.
- Có kiến thức chuyên sâu theo chuyên ngành ngôn ngữ, có trình độ chuyên môn cao về ngôn ngữ học và các chuyên ngành hẹp về tiếng Việt.
- Có kỹ năng thực hành tốt về ngôn ngữ đáp ứng nhu cầu nghiên cứu và dạy - học ở trường đại học, cao đẳng, các trường THCN và các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực chuyên môn.

- Có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng phát hiện, giải quyết các vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học và tiếng Việt.
- Biết vận dụng những kiến thức về lý luận ngôn ngữ vào việc giải quyết những nhiệm vụ đặt ra trong lĩnh vực chuyên môn của mình, góp phần đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp dạy học ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng.
- Có khả năng hướng dẫn hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực ngôn ngữ học và tiếng Việt.
- Có phương pháp xử lý ngôn ngữ học, trên cơ sở lý luận cơ bản và hiện đại giúp người học có các kỹ năng thực hành nghiên cứu khoa học, có khả năng thích nghi với các công việc có liên quan đến nghiệp vụ ngôn ngữ học thực tiễn và những môn khoa học liên ngành thuộc khối xã hội nhân văn.
- Có khả năng phối hợp nghiên cứu khoa học với các nhà khoa học ở trong và ngoài nước, đặc biệt là tham gia vào các chương trình nghiên cứu của quốc gia và quốc tế.

** Khả năng và vị trí công tác của nghiên cứu sinh*

Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo được cấp bằng tiến sĩ có khả năng giảng dạy và làm việc tại các trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành ngôn ngữ học, hoặc công tác tại các viện nghiên cứu về ngôn ngữ; các sở, ban, ngành trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục cũng như các cơ quan Nhà nước có nhu cầu sử dụng cán bộ có trình độ cao về ngôn ngữ học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh:

Xét tuyển đợt 1 vào tháng 4 và đợt 2 vào tháng 9 hàng năm.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

Nguồn tuyển sinh là giảng viên, chuyên viên các trường cao đẳng, đại học; giáo viên các trường phổ thông; chuyên viên các Sở Giáo dục và cán bộ nghiên cứu về Toán giải tích trong nước và nước ngoài, có chú ý các đối tượng ưu tiên (vùng miền, dân tộc ít người, người nước ngoài...).

Điều kiện đăng ký xét tuyển nghiên cứu sinh thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của “Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ” ban hành theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009; Quyết định số 350/QĐ-ĐHTN ngày 26 tháng 04 năm 2012 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên.

Người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ cần có các điều kiện sau:

3.2.1. Về văn bằng và (công trình công bố nếu có)

- Có bằng thạc sĩ ngành đúng/phù hợp/gần. Nếu bằng thạc sĩ ngành khác thì phải có bằng Đại học chính quy ngành đúng/phù hợp, và có ít nhất 01 bài báo nội dung phù hợp với chuyên ngành dự tuyển công bố trên tạp chí khoa học/tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ.
- Có bằng đại học hệ chính quy ngành đúng/phù hợp loại giỏi trở lên.
- Có bằng đại học hệ chính quy ngành đúng/phù hợp và có ít nhất 01 bài báo nội dung phù hợp với chuyên ngành dự tuyển công bố trên tạp chí khoa học/tuyển tập công trình hội nghị khoa học trước khi nộp hồ sơ.

3.2.2. Về kinh nghiệm công tác

- Được đăng ký dự tuyển ngay sau khi tốt nghiệp: Có bằng thạc sĩ/bằng đại học chính quy loại giỏi.
- Phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác, chuyên môn phù hợp với ngành dự tuyển tính từ ngày có quyết định tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ: Người có bằng tốt nghiệp hệ chính quy loại khá.

3.3. Danh mục các chuyên ngành phù hợp, chuyên ngành gần

- Danh mục các chuyên ngành đúng:

1. Ngôn ngữ Việt Nam	62220102
2. Ngôn ngữ học	60220240
3. Lý luận ngôn ngữ	

- Danh mục các chuyên ngành phù hợp:

Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	60220241
---------------------------------	----------

- Danh mục các ngành/chuyên ngành gần:

Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài	602202
Văn học	
Hán Nôm	60220104
Việt Nam học	60220113
Lý luận và PPDH Văn - tiếng Việt	60140111

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức nhóm chuyên ngành (đối với NCS từ hệ cử nhân)

Có hệ thống tri thức khoa học Ngữ văn vững vàng, nắm được những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học như: cấu trúc, chức năng của ngôn ngữ; mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, văn hóa; các khuynh hướng của ngôn ngữ học hiện đại và những vấn đề thời sự của ngôn ngữ học.

1.2. Kiến thức chuyên ngành (đối với NCS từ hệ cử nhân)

Có kiến thức hệ thống, chuyên sâu về: ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, ngữ pháp và phong cách tiếng Việt; nắm được những vấn đề có tính thời sự, những thành tựu mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành hẹp.

1.3. Kiến thức học phần và chuyên đề tiến sĩ:

Nắm được những vấn đề cơ bản, hiện đại, những thành tựu mới của ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học ứng dụng, ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu và loại hình học ngôn ngữ và cách thức vận dụng những kiến thức vào nghiên cứu, dạy học ngôn ngữ và tiếng Việt.

1.4. Yêu cầu đối với luận án

- Đề tài luận án phải được Tiểu ban chuyên môn thông qua trong quy trình xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của ĐHTN, được Giám đốc ĐHTN ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. NCS phải xây dựng kế hoạch nghiên cứu, báo cáo đề cương chi tiết trước Tiểu ban xét duyệt đề cương. Trong thời gian thực hiện đề tài luận án, NCS phải báo cáo kết quả nghiên cứu ít nhất 6 tháng 1 lần. Kết quả đánh giá báo cáo là một trong những điều kiện xem xét đề nghị cho NCS bảo vệ luận án.
- Kết quả nghiên cứu trong luận án phải là kết quả nghiên cứu do chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian đào tạo. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác phải được tác giả đồng ý và cho phép trích dẫn ý tưởng của mình. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của tập thể, trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình các văn bản thể hiện sự nhất trí của các thành viên trong tập thể đó cho phép tác giả sử dụng kết quả chung của tập thể để viết luận án.
- Luận án phải thể hiện những hiểu biết sâu sắc về kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành của NCS trong việc giải quyết các vấn đề mà đề tài đặt ra.
- Luận án phải là một công trình khoa học sáng tạo, có tính hệ thống và chuyên sâu của chính NCS, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu hoặc là giải pháp mới có giá trị trong phát triển, gia tăng kiến thức khoa học của lĩnh vực ngôn ngữ. Kết quả luận án phải có giá trị đối với lĩnh vực ngôn ngữ về lý thuyết khoa học, về thực tiễn nghiên cứu ngôn ngữ.
- Yêu cầu về số lượng và chất lượng của công trình khoa học có liên quan đến đề tài luận án: Trong thời gian đào tạo, NCS phải có ít nhất 2 bài báo liên quan đến nội dung của luận án được công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam

(Tập chí này có trong danh sách tạp chí khoa học được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước công nhận và tính điểm).

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

- Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, hoàn thiện bản thân trong nghiên cứu khoa học và công tác chuyên môn đảm nhiệm.
- Có khả năng độc lập nghiên cứu, biết vận dụng các kiến thức cơ sở của chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam để giải quyết những yêu cầu thực tế của cuộc sống, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước .
- Có khả năng phối hợp nghiên cứu khoa học với các nhà khoa học ở trong nước và ngoài nước, đặc biệt là tham gia vào các chương trình nghiên cứu của Quốc gia và Quốc tế.
- Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu.

2.2. Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác với đồng nghiệp.
- Biết lập kế hoạch, tổ chức, phối hợp, huy động được nguồn lực cùng tham gia giải quyết công việc.
- Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu trong phẩm chất và năng lực của bản thân, trên cơ sở đó, đối chiếu với yêu cầu công việc và yêu cầu thực tiễn để lập kế hoạch tự bồi dưỡng, phát triển năng lực.

3. Về năng lực

3.1. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi có bằng tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam, người học có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học về ngữ văn, đặc biệt là lĩnh vực ngôn ngữ Việt Nam tại các trường đại học, cao đẳng; có khả năng công tác tại các viện nghiên cứu liên quan đến các ngành khoa học xã hội, ngôn ngữ, văn học hoặc các sở giáo dục và đào tạo, sở khoa học và công nghệ... cũng như các cơ quan liên ngành khác.

3.2. Yêu cầu kết quả thực hiện công việc

- Có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng sáng tạo, năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học, công nghệ.
- Có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho sinh viên, học viên cao học, NCS thuộc ngành Ngữ văn và Ngôn ngữ Việt Nam.

4. Về phẩm chất đạo đức

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; trung thành với Tổ quốc, với nhân dân.
- Có lòng yêu ngành, yêu nghề, không ngừng phấn đấu vươn lên trong khoa học vì sự tiến bộ của bản thân và của tập thể; trung thực trong chuyên môn và trong cuộc sống.
- Có tác phong làm việc khoa học trong giải quyết công việc và những vấn đề liên quan đến chuyên môn của ngành Ngôn ngữ Việt Nam.
- Thích ứng với sự phát triển và thay đổi của xã hội nói chung và của ngành đào tạo nói riêng.
- Có khả năng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ của đất nước.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

1.1. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **96 tín chỉ**

Trong đó: + Các học phần tiến sĩ:	08 tín chỉ
+ Chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:	08 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

1.2. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **108 tín chỉ**

Trong đó: + Các học phần bổ sung kiến thức:	12 tín chỉ
+ Các học phần tiến sĩ:	08 tín chỉ
+ Chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:	08 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

1.3. Đối với NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **112 tín chỉ**

Trong đó: + Các học phần bổ sung kiến thức:	16 tín chỉ
+ Các học phần tiến sĩ:	08 tín chỉ
+ Chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:	08 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

1.4. Đối với NCS có bằng cử nhân (chưa có bằng thạc sĩ)

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **143 tín chỉ**

Trong đó: + Các học phần bổ sung kiến thức:	47 tín chỉ
+ Các học phần tiến sĩ:	08 tín chỉ
+ Chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan:	08 tín chỉ
+ Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ:	80 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

2.1. Khung chương trình dành cho các NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành đúng

STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				LT	TH	Tự học	
I	CÁC HỌC PHẦN, CHUYÊN ĐỀ TIẾN SĨ VÀ TIỂU LUẬN TỔNG QUAN						
1.1	Các học phần Tiến sĩ		8				
1.1.1	Bắt buộc		4				
1	EGL627	Một số vấn đề cơ bản về ngôn ngữ học đại cương	2	20	10	90	
2	NPV627	Ngôn ngữ học ứng dụng	2	20	10	90	
1.1.2	Tự chọn		4				
1	TLF627	Loại hình các ngôn ngữ	2	20	10	90	

STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				LT	TH	Tự học	
2	COL627	Ngôn ngữ học đối chiếu và việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ	2	20	10	90	
3	ETL627	Ngôn ngữ học dân tộc	2	20	10	90	
4	CTM627	Đặc điểm ngôn ngữ văn học dân tộc thiểu số từ truyền thống đến hiện đại	2	20	10	90	
5	MLF627	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học và kinh nghiệm điền dã ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số	2	20	10	90	
1.2	Chuyên đề tiến sĩ		6				
		Chuyên đề 1					
		Chuyên đề 2					
		Chuyên đề 3					
1.3	Tiểu luận tổng quan		2				
II	NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ LUẬN ÁN TIẾN SĨ						
	Nghiên cứu khoa học (NCS xây dựng kế hoạch nghiên cứu, tổ chức triển khai thực hiện đề tài, seminar, sinh hoạt chuyên môn tại khoa/tổ bộ môn và công bố các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án trên các tạp chí chuyên ngành dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn)						
	Luận án tiến sĩ		80				
	Cộng		96				

2.2. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành phù hợp

2.2.1. Các học phần học bổ sung:

NCS hoàn thành các học phần bổ sung như sau (chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng phê duyệt cho từng đối tượng chuyên ngành):

STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				LT	TH/ TL/ Xêmina	Bài tập	
1	GVP532	Ngữ âm và ngữ âm tiếng Việt	3	23	24	20	
2	GVG533	Ngữ pháp học đại cương và một số vấn đề ngữ pháp tiếng Việt	3	23	24	20	
3	FSE523	Một số vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học (trên cú liệu tiếng Việt)	3	23	24	20	
4	PVL523	Ngữ dụng học và dụng học Việt ngữ	3	23	24	20	
	Cộng		12				

2.2.2. Khung chương trình tiến sĩ:

NCS hoàn thành chương trình tại Phần III, mục 2.1

2.3. Khung chương trình dành cho NCS có bằng thạc sĩ chuyên ngành gần

2.3.1. Các học phần học bổ sung:

NCS hoàn thành các học phần bổ sung như sau (chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng phê duyệt cho từng đối tượng chuyên ngành):

STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				LT	TH/ TL/ Xêmina	Bài tập	
1	GVP532	Ngữ âm và ngữ âm tiếng Việt	3	23	24	20	
2	GVG533	Ngữ pháp học đại cương và một số vấn đề ngữ pháp tiếng Việt	3	23	24	20	
3	FSE523	Một số vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học (trên cứ liệu tiếng Việt)	3	23	24	20	
4	PVL523	Ngữ dụng học và dụng học Việt ngữ	3	23	24	20	
5	CIS532	Những vấn đề thời sự của ngôn ngữ học xã hội	2	15	16	14	
6	CAL532	Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy	2	15	16	14	
		Cộng	16				

2.3.2. Khung chương trình tiến sĩ:

NCS hoàn thành chương trình tại Phần III, mục 2.1

2.4. Khung chương trình dành cho NCS chưa có bằng thạc sĩ

2.4.1. Các học phần học bổ sung (Các học phần ở trình độ thạc sĩ):

STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				Lý thuyết	TH/ TL/ Xêmina	Bài tập	
I	PHẦN I. KHỐI KIẾN THỨC CHUNG						
1	PHI514	Triết học	4	48	16	8	
2	ENG515	Anh văn	5	60	20	10	
II	PHẦN II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH						
II.1	Kiến thức cơ sở						
II.1.1	Bắt buộc 15 tín chỉ						
1	TML522	Các khuynh hướng của ngôn ngữ học hiện đại	2	15	16	14	
2	LAS522	Cấu trúc ngôn ngữ	2	15	16	14	
3	FSV523	Một số vấn đề cơ bản về ngữ nghĩa học (trên cứ liệu tiếng Việt)	3	23	24	20	

STT	Mã số HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã số các HP tiên quyết
				Lý thuyết	TH/ TL/ Xêmina	Bài tập	
4	PVL523	Ngữ dụng học và dụng học Việt ngữ	3	23	24	20	
5	LAT523	Ngôn ngữ và tư duy	3	23	24	20	
6	CCL522	Những vấn đề thời sự của ngôn ngữ học tri nhận	2	15	16	14	
II.1.2	Tự chọn 7/15 tín chỉ						
1	CAL522	Đồng sở chỉ và vận dụng lí thuyết đồng sở chỉ vào việc phân tích tác phẩm văn chương	2	15	16	14	
2	LEV523	Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam	3	23	24	20	
3	VID522	Phương ngữ học tiếng Việt	2	15	16	14	
4	MRL522	Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ	2	15	16	14	
5	OTV522	Đại cương về văn bản và văn bản tiếng Việt	2	15	16	14	
6	LIL522	Ngôn ngữ văn chương	2	15	16	14	
II.2	Kiến thức chuyên ngành						
II.2.1	Bắt buộc 10 tín chỉ						
1	PVP532	Ngữ âm và ngữ âm tiếng Việt	3	23	24	20	
2	CIS532	Những vấn đề thời sự của ngôn ngữ học xã hội	2	15	16	14	
3	GVG533	Ngữ pháp học đại cương và một số vấn đề ngữ pháp tiếng Việt	3	23	24	20	
4	CLT532	Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy	2	15	16	14	
II.2.2	Tự chọn 6/12 tín chỉ						
1	ATS532	Vận dụng lí thuyết kết tri vào việc phân tích câu tiếng Việt	2	15	16	14	
2	TDL532	Lí thuyết về từ điển và một số ứng dụng vào nghiên cứu, giảng dạy từ ngữ	2	15	16	14	
3	MTP532	Vận dụng tri thức ngữ nghĩa học trong dạy học Ngữ văn	2	15	16	14	
4	MVA532	Tính từ tiếng Việt hiện đại	2	15	16	14	
5	VOS532	Đại cương về phong cách học	2	15	16	14	
6	SVV532	Từ Hán Việt	2	15	16	14	
	Cộng			47			

2.4.2. Khung chương trình tiến sĩ:

NCS hoàn thành chương trình tại mục Phần III, mục 2.1

PHẦN IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

PHẦN IVa. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Some Basic Issues of General Linguistics

I. Thông tin về học phần

Mã học phần: FGL 627.

Số tín chỉ: 2.

Học phần tiên quyết: 0

Học kỳ I

II. Bộ môn phụ trách: Ngôn ngữ

III. Mục tiêu

1. Kiến thức

Môn học giúp nghiên cứu sinh nắm được:

Bản chất xã hội của ngôn ngữ: Ngôn ngữ là hiện tượng xã hội đặc biệt, là công cụ giao tiếp trọng yếu nhất của loài người.

Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ: Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu. Giá trị của tín hiệu do mối quan hệ của hệ thống quy định.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy: Ngôn ngữ là hình thức biểu đạt và là công cụ tư duy.

2. Kỹ năng

Học viên có kỹ năng, phương pháp vận dụng những kiến thức đại cương về ngôn ngữ vào việc dạy học tiếng Việt và các ngôn ngữ cụ thể

IV. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trang bị cho người học cái nhìn tổng quát về bản chất và tính hệ thống của ngôn ngữ, cung cấp những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học để vận dụng vào việc nghiên cứu các vấn đề về các ngôn ngữ cụ thể.

The course provides students with an outline of the nature and the systematical of language as well as basic linguistic terms which are necessary to study specific linguistic issues.

V. Nhiệm vụ của nghiên cứu sinh

- Dự lớp: Tối thiểu 80 % số tiết học theo quy định của học phần
- Hoàn thành các bài tập, bài tiểu luận
- Tự học tối thiểu 60 tiết ở nhà

VI. Tài liệu học tập

[1]. F.De Saussure, (1975), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, H.

[2]. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), (1996), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb GD.

[3]. Đỗ Hữu Châu (chủ biên) – Bùi Minh Toán, (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, Nxb GD, H.

[4]. Đỗ Hữu Châu, (1987), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb ĐH & THCN, H.

- [5]. Đỗ Hữu Châu, (1979), “Cách xử lí các hiện tượng trung gian trong ngôn ngữ”, *Ngôn ngữ số 1*.
 [6]. John Lyons, (1997), *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb GD, H.
 [7]. Ju.v Rofdextvenki, (1997), *Những bài giảng ngôn ngữ học*, Nxb GD, H.

VII. Tiêu chí đánh giá học tập của nghiên cứu sinh

- Dự lớp
- Tiểu luận / bài tập:
- Kiểm tra giữa kì
- Thi cuối kì

VIII. Thang điểm đánh giá

Thang điểm 10,0 (lấy một chữ số thập phân), trong đó điểm tổng kết học phần:

- Điểm kiểm tra giữa kì lần 1 : 0,2
- Điểm kiểm tra giữa kì lần 2: 0,2
- Điểm thi cuối kì: 0,6

IX. Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
1	Chương 1. Lịch sử tín hiệu học 1.1. Tín hiệu là gì? 1.2. Tín hiệu theo quan điểm của F.D.Saussure 1.3. Tín hiệu theo quan điểm của Pieree	[1], [2], [3], [4], [5], [6] [7]	
2	Chương 2. Đặc điểm của tín hiệu và tín hiệu ngôn ngữ 2.1. Phân loại tín hiệu học 2.2. Chức năng giao tiếp của tín hiệu 2.3. Đặc điểm của tín hiệu ngôn ngữ	[1], [2], [3], [4], [5], [6] [7]	
3-4	Chương 3. Tính hệ thống của ngôn ngữ 3.1. Hệ thống ngôn ngữ theo quan điểm của Saussure 3.1.2. Các luận điểm 3.1.2. Đánh giá Thực hành: Vận dụng quan điểm của Saussure để xác định các đơn vị và loại đơn vị ngôn ngữ.	[1], [2], [3], [4], [5], [6] [7]	
5-6	3.2. Hệ thống ngôn ngữ theo quan điểm hiện đại 3.2.1. Định nghĩa về hệ thống. Ngôn ngữ như là một hệ thống động. Thể chất, cấu trúc, chức năng 3.2.2. Vận động trong hệ thống ngôn ngữ	[1], [2], [3], [4], [5], [6] [7]	
7-8	3.2.3. Các quan hệ cấu thành hệ thống ngôn ngữ: đồng nhất / đối lập, ngang/dọc, quan hệ ngữ hàm, quan hệ giữa các bình diện, quan hệ giữa các cấp độ	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
	3.2.4.Sự thể hiện các quan hệ trên giữa các đơn vị và giữa các cấp độ trong hệ thống 3.3.Quan điểm trung tâm và ngoại vi trong hệ thống ngôn ngữ. Các nguyên mẫu (điển hình) và các dạng xuất hiện		
9-10	Chương 4. Ngôn ngữ, tư duy và văn hoá 4.1.Định nghĩa tư duy, tư duy như là thao tác và tư duy như là sản phẩm 4.2.Chức năng của ngôn ngữ và chức năng của tư duy 4.2.1.Chức năng của tư duy. Yêu cầu của tư duy xét về chức năng. 4.2.2.Chức năng của ngôn ngữ. Yêu cầu của ngôn ngữ xét về chức năng giao tiếp và chức năng làm công cụ tư duy.	[1], [2], [3], [4], [5], [6] [7]	
11-12	4.3.Quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy 4.3.1.Quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy xét về mặt ontogénese và về mặt philogénese 4.3.2.Quan điểm đồng nhất và khác biệt giữa ngôn ngữ như là hệ thống chưa hành chức và tư duy 4.3.2.Quan hệ giữa ngôn ngữ như là hệ thống đang vận động và hoạt động tư duy.	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
13-15	4.4.Quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá 4.4.1. Định nghĩa văn hoá 4.4.2. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
16,18	Thi hết học phần		

NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG

General Linguistics

I. Thông tin về học phần

Mã học phần: AGL 627.

Số tín chỉ: 2.

Học phần tiên quyết: 0

Học kỳ III

II. Bộ môn phụ trách: Ngôn ngữ

III. Mục tiêu

1. Kiến thức

Trang bị cho nghiên cứu sinh những hiểu biết căn bản về ngôn ngữ học ứng dụng; các lĩnh vực ứng dụng của ngôn ngữ trong đời sống khoa học và xã hội. Qua đó, người học sẽ có cơ sở để làm quen với các phạm vi ứng dụng sát sườn nhất như dạy và học tiếng, ứng dụng trong các địa hạt kỹ thuật, truyền thống...

2. Kỹ năng

Giúp người học có kỹ năng ứng dụng những hiểu biết về ngôn ngữ vào việc phát triển khả năng nói viết và dạy học tiếng.

IV. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trình bày những vấn đề cơ bản sau: nguồn gốc, bản chất, đối tượng, phạm vi của ngôn ngữ học ứng dụng; dạy và học ngôn ngữ; ngôn ngữ trong giảng dạy ở nhà trường; kế hoạch hóa ngôn ngữ trong nhà trường.

The course provides students with basic issues of Applied General Linguistics such as origin/essence/objects/scope of Applied Linguistics, language education, pedagogical language and school-based language planning.

V. Nhiệm vụ của nghiên cứu sinh

- Dự lớp: Tối thiểu 80 % số tiết học theo quy định của môn học
- Hoàn thành các bài tập, bài tiểu luận
- Tự học tối thiểu 60 tiết ở nhà

VI. Tài liệu học tập

- [1]. Iu.V. Rojdestvenxkij, (1997), *Các bài giảng Ngôn ngữ học đại cương* (phần ngôn ngữ học ứng dụng), Nxb Giáo dục, H.
- [2]. V. A. Zvegintev, (1968), *Ngôn ngữ học lý thuyết và Ngôn ngữ học ứng dụng*", tiếng Nga, Maxcova.
- [3]. David Nunan, (1997), *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*.
- [4]. E. Hatch, (1992), *Diễn ngôn và giáo dục ngôn ngữ*, tiếng Anh, Cambridge.
- [5]. Các giáo trình tiếng Việt thực hành cho người nước ngoài, xuất bản trong thập kỷ 90 ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
- [6]. Đại học quốc gia Hà Nội, Kỷ yếu Hội nghị khoa học (giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ), H, 1996.

VII. Tiêu chí đánh giá học tập của nghiên cứu sinh

- Dự lớp
- Tiểu luận / bài tập
- Kiểm tra giữa kì
- Thi cuối kì

VIII. Thang điểm đánh giá

Thang điểm 10,0 (lấy một chữ số thập phân), trong đó điểm tổng kết học phần:

- Điểm kiểm tra giữa kì lần 1 : 0,2
- Điểm kiểm tra giữa kì lần 2: 0,2
- Điểm thi cuối kì: 0,6

IX. Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
1	Chương 1. Các bình diện của ngôn ngữ học ứng dụng 1.1. Quan hệ giữa ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng 1.1.1. Ngôn ngữ học và việc học tiếng 1.1.2. Ngôn ngữ học và việc dạy tiếng 1.1.3. Ngôn ngữ học và kỹ thuật 1.2. Các kỹ thuật của ngôn ngữ học ứng dụng	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
2	Chương 2. Ngôn ngữ và học tiếng 2.1. Quan điểm về ngôn ngữ 2.1.1. Sử dụng ngôn ngữ để nói và hiểu 2.1.2. Khoảng cách tâm lý 2.1.3. Ngôn ngữ và cá nhân, xã hội 2.2. Tiếp cận ngôn ngữ học đối với ngôn ngữ 2.3. Những mối liên hệ giữa học tiếng và dạy tiếng	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
3	2.4. Chức năng ngôn ngữ qua học tiếng. Ngôn ngữ- một phương tiện của giao tiếp 2.4.1. Giao tiếp và nghĩa 2.4.2. Các hành động lời nói 2.4.3. Chức năng của lời 2.4.4. Học tiếng và chức năng ngôn ngữ	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
4	2.5. Tính khả biến của ngôn ngữ 2.5.1. Một tiếng và nhiều tiếng 2.5.2. Phương ngữ và đặc ngữ 2.5.3. Mã và sử dụng mã	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
5	2.6. Tiếng từ phía ký hiệu 2.6.1. Ngôn ngữ và văn hoá	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
	2.6.2. Biên tập mã 2.7.2. Tính tương đối ngôn ngữ học và việc học tiếng		
6-7	Chương 3. Ngôn ngữ học và dạy tiếng 3.1. Những nghiên cứu ngôn ngữ học vi mô 3.1.1. Những mục tiêu của ngữ học lý thuyết 3.1.2. Năng lực và biểu hiện 3.1.3. Các bậc phân tích 3.1.4. Nghĩa trong ngôn ngữ 3.1.5. Những nét đặc thù	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
8	3.2. Bình diện tâm lý của việc dạy tiếng 3.2.1. Tâm lý học của ngôn ngữ 3.2.2. Tích tụ ngôn ngữ và việc học tiếng 3.2.3. Trình diễn các mẫu và mô hình	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
9-10	3.3. Ngôn ngữ học ứng dụng và dạy tiếng 3.3.1. Ứng dụng cái gì? 3.3.2. Hai câu hỏi trong việc dạy tiếng 3.3.3. Trật tự ứng dụng 3.3.4. Một mô hình ứng dụng 3.4. Những giới hạn của ngôn ngữ học ứng dụng trong việc dạy tiếng	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
11-12	Chương 4. Ngôn ngữ học ứng dụng và kỹ thuật 4.1. Quy tắc và các thói quen 4.2. Người học như là một bộ máy xử lý dữ liệu 4.3. Các ứng dụng trình diễn 4.4. Các ứng dụng trên computer	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
13-15	Chương 5. Giới thiệu một vài địa hạt ứng dụng khác 5.1. Ngôn ngữ học thần kinh và chứng thất ngôn 5.2. Các phân tích đối chiếu 5.3. Ngôn ngữ và truyền thống đa phương tiện 5.4. Dạy học trẻ em câm điếc	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
16,18	Thi hết học phần		

LOẠI HÌNH CÁC NGÔN NGỮ

Type of Language Family

I. Thông tin về học phần

Mã học phần: TLF 627.

Số tín chỉ: 2.

Học phần tiên quyết: Một số vấn đề ngôn ngữ học đại cương

Học kỳ III

II. Bộ môn phụ trách: Ngôn ngữ học

III. Mục tiêu

1. Kiến thức

Giúp nghiên cứu sinh nắm được:

- Những đặc điểm đặc trưng cho mỗi ngôn ngữ và cách sắp xếp các đặc trưng đó trong mối quan hệ tôn ti với nhau và tổng kết thành quy luật cấu trúc ngôn ngữ.
- Cách đối chiếu các ngôn ngữ với nhau và hệ thống hoá, tổng kết các đặc trưng cơ bản nhất trong ngôn ngữ.

2. Kỹ Năng

Nghiên cứu sinh có thể ứng dụng những hiểu biết trên vào việc nghiên cứu cũng như giảng dạy (tiếng Việt và ngoại ngữ).

IV. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần nhằm cung cấp những hiểu biết cơ bản về loại hình học: hệ thống khái niệm, các lý thuyết cơ bản về loại hình học như lý thuyết về phổ niệm ngôn ngữ, sự phân loại loại hình học các ngôn ngữ. Chuyên đề tập trung trình bày đặc trưng loại hình học của các ngôn ngữ đơn lập, vốn là loại hình phổ biến của ngôn ngữ Đông Nam Á, trong đó có Việt ngữ.

The course provides basic knowledge on linguistic typology: system of typological terms, essential theories on linguistic typology such as universal linguistic concepts and typological classification of language family. The course focuses on typological features of isolating language which is the typical form of Southeast Asian languages among which Vietnamese is.

V. Nhiệm vụ của nghiên cứu sinh

- Dự lớp: Tối thiểu 80 % số tiết học theo quy định của học phần
- Hoàn thành các bài tập, bài tiểu luận
- Tự học tối thiểu 60 tiết ở nhà

VI. Tài liệu học tập

- [1]. Berezin F. M. Golovin B. H, *Ngôn ngữ học đại cương. Các khuynh hướng ngôn ngữ học thế kỷ XX*. Chương XVII: *Nghiên cứu loại hình học ngôn ngữ*. Chương XVIII: *Nghiên cứu các phổ niệm ngôn ngữ*. Moskova, 1979. (tiếng Nga).
- [2]. Nguyễn Quang Hồng, *Ấm tiết và loại hình ngôn ngữ*. Hà Nội 1994.
- [3]. Kaxêvich V.B, *Những vấn đề âm vị học ngôn ngữ học Phương Đông và đại cương*. Moskova, 1983.
- [4]. Kibrik A. E, *Bút kí về những vấn đề ngôn ngữ học đại cương và ngôn ngữ học ứng dụng*. Moskova, 1992 (Tiếng Nga).

- [5]. *Loại hình học các ngôn ngữ Châu Á*. Moskova, 1982. (Tiếng Nga)
- [6]. *Những cơ sở lý luận của việc phân loại các ngôn ngữ thế giới*. Moskova, 1980. (Tiếng Nga).
- [7]. *Những mối liên hệ cội nguồn, khu vực và loại hình học các ngôn ngữ châu Á*. Moskova, 1993 (Tiếng Nga).
- [8]. *Những vấn đề lý luận các ngôn ngữ Phương Đông*. Moskova, 1982 (Tiếng Nga)
- [9]. *Ngôn ngữ học đại cương. Các phương pháp nghiên cứu*. Chương 1: *Phương pháp nghiên cứu loại hình học*. Moskova, 1973. (Tiếng Nga).
- [10]. *Ngôn ngữ học đại cương và Phương Đông*. Moskova, 1999. Tiếng Nga.
- [11]. Xtankêvich N. V. *Loại hình các ngôn ngữ*.
- [12]. Xolnceva N. B, *Vấn đề loại hình các ngôn ngữ đơn lập*, Moskova, 1985. (Tiếng Nga).
- [13]. Xolncev M. V. *Dẫn luận vào lý luận các ngôn ngữ đơn lập*, Moskova, 1995. (Tiếng Nga).

VII. Tiêu chí đánh giá học tập của nghiên cứu sinh

- Dự lớp
- Tiểu luận / bài tập
- Kiểm tra giữa kì
- Thi cuối kì

VIII. Thang điểm đánh giá

Thang điểm 10,0 (lấy một chữ số thập phân), trong đó điểm tổng kết học phần:

- Điểm kiểm tra giữa kì lần 1 : 0,2
- Điểm kiểm tra giữa kì lần 2: 0,2
- Điểm thi cuối kì: 0,6

IX. Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
1-2	Chương 1. Khái niệm loại hình học và các loại hình ngôn ngữ 2.1. Khái lược về loại hình học 2.2. Khái lược về các loại hình ngôn ngữ	[1], [2], [3], [4],	
3	Chương 2. Tình hình nghiên cứu loại hình học 2.1. Quan niệm của các tác giả về loại hình học thế kỉ XIX 2.2. Loại hình học thế kỉ XX. 2.2.1. Loại hình học và nghiên cứu phổ niệm ngôn ngữ. Các phổ niệm ngôn ngữ 2.2.2. Loại hình học và nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ (Ngữ trung học). Những đặc trưng ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á	[1], [2], [3], [4],	
4	Chương 3. Các loại hình ngôn ngữ 3.1. Kỹ thuật liên kết như tiêu chí xác định kiểu hình ngôn ngữ. 3.2. Ngôn ngữ biến hình 3.3. Ngôn ngữ chấp dính. Hiện tượng chấp dính.	[5], [6], [7], [8],	

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
5	3.4.Tiêu chí xác định ngôn ngữ chấp dính. 3.5.Ngôn ngữ đơn lập. Hiện tượng đơn lập 3.6.Tiêu chí xác định ngôn ngữ loại hình đơn lập	[9], [12], [13], [10],	
6	Chương 4. Đặc trưng loại hình các ngôn ngữ ở Đông Nam Á và Đông Á 4.1. Các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á và Đông Á 4.2. Đặc điểm các ngôn ngữ đơn lập ở Đông Nam Á và Đông Á 4.3 .Khái niệm đơn lập áp dụng cho các ngôn ngữ ở Đông Nam Á và Đông Á	[1], [2], [3], [4],	
7	4.4. Ngôn ngữ phi hình thái 4.4.1. Ngôn ngữ căn tố 4.4.2. Ngôn ngữ âm tiết tính. 4.4.3. Đặc điểm các ngôn ngữ đơn lập 4.4.4. Các đơn vị trong ngôn ngữ đơn lập	[1], [2], [3], [4],	
8	4.5.Âm vị và âm tiết trong ngôn ngữ đơn lập 4.5.1. Âm vị 4.5.2. Âm tiết 4.6. Hình vị và từ trong ngôn ngữ đơn lập 4.6. 1. Hình vị từ vựng (hình vị thực) 4.6.2. Hình vị ngữ pháp (hình vị hư) 4.6.3. Mối quan hệ giữa hình vị và từ đơn	[5], [6], [7], [8],	
9	4.7. Từ trong ngôn ngữ đơn lập: 4.7.1. Từ đơn 4.7.2. Từ phức 4.7.3. Từ láy trong ngôn ngữ đơn lập 4.7.4. Vấn đề hình thức hoá từ trong ngôn ngữ đơn lập	[9], [12], [13], [10],	
10-12	4.8. Các phạm trù ngữ pháp trong ngôn ngữ đơn lập 4.8.1. Phạm trù ngữ pháp chung: lớp từ và từ loại 4.8.2. Phạm trù ngữ pháp riêng 4.8.2. Cú pháp trong ngôn ngữ đơn lập 4.8.4. Từ và câu trong ngôn ngữ đơn lập	[9], [12], [13], [10],	
13-15	Chương 5. Vị trí tiếng Việt và các ngôn ngữ ở Việt Nam trong loại hình ngôn ngữ đơn lập 5.1.Các tiểu loại hình ngôn ngữ đơn lập 5.2.Ngôn ngữ đơn lập triệt để: ngôn ngữ âm tiết tính có thanh điệu 5.3.Ngôn ngữ cận âm tiết tính 5.4.Sự thay đổi đặc điểm loại hình trong các ngôn ngữ ở Việt Nam và khu vực	[9], [12], [13], [10],	
16,18	Thi hết học phần		

NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU VÀ VIỆC ĐỐI CHIẾU CÁC NGÔN NGỮ

Comparative Linguistics And comparative Research Languages

I. Thông tin về học phần

Mã học phần: COL 627.

Số tín chỉ: 2.

Học phần tiên quyết: Một số vấn đề ĐC về ngôn ngữ học, Cấu trúc ngôn ngữ

Học kỳ III

II. Bộ môn phụ trách: Ngôn ngữ học

III. Mục tiêu

1. Kiến thức

Trang bị cho nghiên cứu sinh những tri thức và phương pháp đối chiếu ngôn ngữ theo những đặc điểm chung và theo từng bình diện cụ thể

2. Kỹ năng

Hình thành ở nghiên cứu sinh các kỹ năng và thao tác phân tích đối chiếu ngôn ngữ dựa trên ngữ liệu tiếng Việt và một ngôn ngữ thứ hai khác để ứng dụng vào việc học tập, nghiên cứu hoặc giảng dạy.

IV. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần cung cấp cho NCS các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học đối chiếu: đối tượng, mục đích và nhiệm vụ của ngôn ngữ học đối chiếu; cơ sở lý thuyết, nội dung của các phương pháp và thủ pháp đối chiếu các ngôn ngữ; các cấp độ và diện phân tích đối chiếu ngôn ngữ, v.v...

The course provides students with essential knowledge of comparative linguistics such as objects/objectives/assignments of comparative linguistics; its theoretical foundation; methods and techniques of comparing languages; levels and aspects of comparing languages, etc.

V. Nhiệm vụ của nghiên cứu sinh

- Dự lớp: Tối thiểu 80 % số tiết học theo quy định của học phần
- Hoàn thành các bài tập, bài tiểu luận
- Tự học tối thiểu 60 tiết ở nhà

VI. Tài liệu học tập

- [1] Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Nxb. Đại học Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Văn Chiên (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*. Đại học Sư phạm Ngoại ngữ, Hà Nội.
- [3] Robert Lado (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa* – Hoàng Văn Vân dịch – Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] *Nôvôe vơ zarubejnô lingvischike*, Moscova, 1989.
- [5] Di Pietro (1971), *Languages structure in contrast*. Rowley (Mass): Newbury House (c. 82-121).
- [6] Nikel. G (1971), *Contrastive linguistics and foreign language teaching* – In "Paper in Contrastive linguistics", Cambrige Univ. Press.

VII. Tiêu chí đánh giá học tập của nghiên cứu sinh

- Dự lớp
- Tiểu luận / bài tập
- Kiểm tra giữa kì
- Thi cuối kì

VIII. Thang điểm đánh giá

Thang điểm 10,0 (lấy một chữ số thập phân), trong đó điểm tổng kết học phần:

- Điểm kiểm tra giữa kì lần 1 : 0,2
- Điểm kiểm tra giữa kì lần 2: 0,2
- Điểm thi cuối kì: 0,6

IX. Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
1-2	Chương 1. Sự xuất hiện, các thời kì phát triển của ngôn ngữ học đối chiếu 1.1. Dẫn nhập về <i>Ngôn ngữ học đối chiếu</i> (Contrastive linguistics). 1.2. Giải thích nguyên nhân phát triển và đoán định xu hướng phát triển 1.3. Một số giai đoạn hình thành và phát triển loại.	[1], [2], [3], [4],	
3	Chương 2. Phạm vi khách thể, đối tượng, mục đích 2.1. Ngôn ngữ học đối chiếu như một ngành độc lập dĩ nhiên có những đặc điểm phân biệt với các phân ngành nghiên cứu khác.	[1], [2], [3], [4],	
4	2.2. Nét đặc trưng nổi rõ hơn cả là phạm vi khách thể liên ngữ và có tính liên ngành (Interdisciplinary) gắn bó mật thiết với văn hóa. 2.3. Ngôn ngữ học lí luận bao quát một phạm vi khách thể rộng.	[1], [2], [3], [4],	
5	2.4. Loại hình học và phổ quát ngôn ngữ 2.5. Một số tiểu loại: đơn lập, khuất chiết, chấp dính, lập khuôn và các tiểu loại hình hoặc nét phổ quát.	[5], [6],	
6	2.6. Đối tượng của ngôn ngữ học đối chiếu (các cấp độ, hiện tượng, phạm trù, thuộc tính cấu trúc hệ thống và hoạt động, hành chức của ngôn ngữ đặt trong quan hệ đối chiếu và giao văn hóa).	[1], [2], [3], [4],	
7	2.7. Những điểm <i>giống nhau</i> và <i>khác nhau</i> giữa các loại hình ngôn ngữ.	[1], [2], [3], [4],	

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
8-9	Chương 3. Phương pháp, thủ pháp đặc trưng 3.1. Khái niệm 3.2. Phạm vi khách thể, cơ sở xác định mục đích nghiên cứu	[1], [2], [3], [4],	
10-11	3.3. Nét đặc trưng của phương pháp so sánh đối chiếu 3.3.1. Đối chiếu thuộc phạm vi cấu trúc – hệ thống 3.3.2. Đối chiếu thuộc phạm vi chức năng – hoạt động	[5], [6],	
12	3.3.3. Đối chiếu theo một bình diện để thấy tương ứng phi tương ứng; theo phạm trù để thấy biểu hiện đặc trưng	[1], [2], [3], [4],	
13-15	3.3.4. Đối chiếu theo phong cách chức năng và dụng học 3.3.5. Đối chiếu phát triển - lịch sử.	[1], [2], [3], [4],	
16,18	Thi hết học phần		

NGÔN NGỮ HỌC DÂN TỘC

Ethnological Linguistics

I. Thông tin về học phần

Mã học phần: ETL 627.

Số tín chỉ: 2.

Học phần tiên quyết: Một số vấn đề ngôn ngữ học đại cương

Học kỳ III

II. Bộ môn phụ trách: Ngôn ngữ

III. Mục tiêu

1. Kiến thức

Cung cấp cho nghiên cứu sinh những tri thức căn bản về ngôn ngữ - dân tộc học với một bộ khái niệm liên quan

2. Kỹ năng

Nghiên cứu sinh nắm được các phương pháp làm việc để có thể tiếp cận và xử lý những vấn đề cụ thể trong các chuyên ngành hữu quan.

IV. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần trình bày 4 nội dung lớn, đó là: vai trò của ngôn ngữ đối với việc nghiên cứu lịch sử phát triển dân tộc, vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ và diễn tiến của ngôn ngữ trong sự phát triển của xã hội tộc người, các họ ngôn ngữ và việc phân loại các dân tộc theo ngữ hệ, vai trò của ngôn ngữ trong việc nhận diện tộc người.

The course contains four main contents as followings: the role of linguistics in studying ethnic history, language origin and development in the development of clan society, language groups and ethnic classification which bases on linguistics family, the role of linguistics in identifying ethnic people.

V. Nhiệm vụ của nghiên cứu sinh

- Dự lớp: Tối thiểu 80 % số tiết học theo quy định của học phần
- Hoàn thành các bài tập, bài tiểu luận
- Tự học tối thiểu 60 tiết ở nhà

VI. Tài liệu học tập

- [1]. Lê Sỹ Giáo (chủ biên). *Dân tộc học đại cương*. Nxb Giáo dục. Hà Nội 1995. 207 trang
- [2]. Trần Trí Dõi. *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 1999. 300 trang
- [3]. G. Condominas. *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*. Nxb Văn hoá. Hà Nội 1997. 508 trang
- [4]. Viện dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội 1978. 451 trang
- [5]. Viện dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội 1978. 300 trang
- [6]. Viện Dân tộc học. *Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội 1975. 651 trang

VII. Tiêu chí đánh giá học tập của nghiên cứu sinh

- Dự lớp
- Tiểu luận / bài tập
- Kiểm tra giữa kì
- Thi cuối kì

VIII. Thang điểm đánh giá

Thang điểm 10,0 (lấy một chữ số thập phân), trong đó điểm tổng kết học phần:

- Điểm kiểm tra giữa kì lần 1 : 0,2
- Điểm kiểm tra giữa kì lần 2: 0,2
- Điểm thi cuối kì: 0,6

IX. Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
1-2	Chương 1. Vai trò của ngôn ngữ đối với việc nghiên cứu lịch sử phát triển dân tộc 1.1. Bản chất xã hội của ngôn ngữ 1.1.1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của một dân tộc, một nhân tố làm thành sự thống nhất của một dân tộc 1.1.2. Ngôn ngữ là phương tiện của tư duy dân tộc, một nhân tố làm thành bản sắc dân tộc 1.1.3. Ngôn ngữ là hiện tượng xã hội đặc biệt có tính bền vững trong suốt quá trình lịch sử của dân tộc	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
3-4	1.2. Vai trò của ngôn ngữ đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc 1.2.1. Việc xác định được nguồn gốc ngôn ngữ của ngôn ngữ một dân tộc giúp xác lập được quan hệ của dân tộc đó với các dân tộc khác trong lịch sử 1.2.2. Tư liệu ngôn ngữ học giúp làm sáng tỏ đặc điểm chủ yếu của sinh hoạt văn hoá trước kia của dân tộc đó 1.2.3. Lịch sử ngôn ngữ giúp hiểu rõ được ảnh hưởng qua lại giữa các thị tộc - bộ lạc	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
5-6	Chương 2. Vấn đề nguồn gốc ngôn ngữ và diễn tiến của ngôn ngữ trong sự phát triển của xã hội tộc người 2.1. Các quan niệm về nguồn gốc của ngôn ngữ 2.1.1. Các quan niệm trước chủ nghĩa Mác 2.1.2. Quan niệm Mác xít về nguồn gốc ngôn ngữ 2.2. Ngôn ngữ trong thời kỳ công xã nguyên thủy 2.2.1. Xu hướng chia tách ngôn ngữ 2.2.2. Xu hướng hợp nhất ngôn ngữ 2.2.3. Các khuynh hướng biến động này và nguyên nhân hình thành ngôn ngữ và các họ ngôn ngữ	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
7-8	2.3. Ngôn ngữ của Nhà nước cổ đại và Nhà nước phong kiến 2.3.1.Nhà nước cổ đại phải có ngôn ngữ thống nhất 2.3.2.Thời phong kiến, ngôn ngữ có tính thống nhất nhưng tính thống nhất này đã mang tính xã hội. 2.3.3.Ngôn ngữ của nhà nước sau phong kiến: ngôn ngữ quốc gia và các phương ngữ	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
9	Chương 3. Các họ ngôn ngữ và việc phân loại các dân tộc theo ngữ hệ 3.1.Quan niệm về các họ ngôn ngữ 3.1.1.Các họ ngôn ngữ là kết quả chia tách thường xuyên và kết hợp của ngôn ngữ thời kỳ thị tộc - bộ lạc 3.1.2.Các họ ngôn ngữ hiện nay trên thế giới	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
10-11	3.2.Về việc phân loại các họ ngôn ngữ 3.2.1.Ngành khoa học nào có nhiệm vụ phân loại họ ngôn ngữ: ngành ngôn ngữ học, trong đó ngôn ngữ học so sánh lịch sử là quyết định 3.2.2.Phân loại ngôn ngữ theo họ hàng: căn cứ vào từ vựng. Tính thái quá của việc phân loại theo từ vựng	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
12-13	3.3.Trong dân tộc học, việc phân loại các dân tộc bao giờ cũng dựa vào sự phân loại của ngôn ngữ học 3.3.1.Các ngữ hệ của các dân tộc ở Đông Nam Á và Việt Nam 3.3.2.Tính bất hợp lý của các tài liệu dân tộc học hiện nay. Nguyên nhân, hướng xử lý	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
14	Chương 4. Ngôn ngữ như là một tiêu chí nhận diện tộc người dân tộc 4.1.Tiêu chí ngôn ngữ trong các tiêu chí nhận diện dân tộc 4.1.1.Các tiêu chí nhận diện dân tộc của bộ môn dân tộc học 4.1.2.Tiêu chí ngôn ngữ học: tiếng mẹ đẻ 4.1.3.Những trường hợp hai tộc người dùng một ngôn ngữ và một tộc người dùng hai ngôn ngữ	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
15	4.2.Tiêu chí ngôn ngữ trong điều kiện xác định các dân tộc ở địa bàn Việt Nam 4.2.1.Nhìn lại lịch sử nhận diện các dân tộc ở Việt Nam theo tiêu chí ngôn ngữ 4.2.2.Những vấn đề thực tiễn qua nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
16,18	Thi hết học phần		

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ VĂN HỌC DÂN TỘC THIỂU SỐ
TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI**
Characteristics Of Literary Language Of Ethnic People From Tradition To Modern Time

I. Thông tin về học phần

Mã học phần: CTM 627.

Số tín chỉ: 2.

Học phần tiên quyết: Những vấn đề đại cương về ngôn ngữ học

Học kỳ III

II. Bộ môn phụ trách: Văn học Việt Nam

III. Mục tiêu

1. Kiến thức

Cung cấp cho người học những tri thức lý luận, thực tế và một số biểu hiện cụ thể của ngôn ngữ văn học các dân tộc thiểu số, một phương diện quan trọng của hình thức nghệ thuật trong loại hình trữ tình dân gian. Gợi cho nghiên cứu sinh một số vấn đề cần tìm hiểu khi tiếp cận loại hình sáng tác dân gian này

2. Kỹ năng

Giúp người học nhận thức, luận giải về tác phẩm văn học của các dân tộc thiểu số một có cơ sở khoa học.

IV. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- Trình bày một số vấn đề lý luận và thực tế- cơ sở nghiên cứu các phương thức nghệ thuật trong loại hình trữ tình dân gian các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam

- Khảo cứu sự xuất hiện và hiệu quả biểu đạt của các phương thức nghệ thuật cụ thể trong một số loại dân ca tiêu biểu của một số dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc như: Đàng vắn va, Sli, Lượn, Hạng, Khuống, Xinh ca...

- The course provides some theoretical and practical issues which are the basis for studying literary techniques that are found in lyrical forms of folk literature of ethnic minority groups in the northern mountainous areas in Vietnam.

- The course also help students investigate the appearances and effects of specific literary techniques in some typical type of folk-song of the ethnic minority groups in the northern mountainous areas in Vietnam such as: Dang van va, Sli, Luon, Han, Khuong, Xinh ca....

V. Nhiệm vụ của nghiên cứu sinh

- Dự lớp: Tối thiểu 80 % số tiết học theo quy định của học phần

- Hoàn thành các bài tập, bài tiểu luận

- Tự học tối thiểu 60 tiết ở nhà

VI. Tài liệu học tập

[1]. Nguyễn Phan Cảnh (1987), *Ngôn ngữ thơ*, Nxb Đại học và GDCN, H.

[2]. Mai Ngọc Chừ (1991), *Văn thơ Việt Nam dưới ánh sáng của ngôn ngữ học*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, H.

- [3]. Chu Xuân Diên (2000), *Các thể loại trữ tình dân gian* in trong Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên – Võ Quang Nhơn, *Văn học dân gian Việt Nam*, (Tái bản lần thứ 4), Nxb Giáo dục, H.
- [4]. Nguyễn Kim Đính (1985), *Một số vấn đề về thi pháp nghệ thuật ngôn từ*, Tạp chí Văn học (5+6), H.
- [5]. Guxep V.E (1998), *Mĩ học Folklore* (Hoàng Ngọc Hiến dịch), Nxb Đà Nẵng
- Bùi Văn Nguyên- Hà Minh Đức (1971), *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại* (in lần 2), Nxb Khoa học xã hội, H.
- [6]. Võ Quang Nhơn (1983), *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam*, Nxb Đại học và THCN, H.
- [7]. Trần Đình Sử (1998), *Những thế giới nghệ thuật thơ*, Nxb Giáo dục, H.
- [8]. Nguyễn Hằng Phương (2003), *Hai phương thức nghệ thuật trong ca dao cổ truyền người Việt*, Tạp chí Văn học số 6, H.
- [9]. Lê Trung Vũ (1975), *Truyện cổ Mèo*, Nxb Văn hóa, H.
- [10]. Lê Trung Vũ (1984), *Truyện cổ HMông*, Nxb Văn hóa, H.

VII. Tiêu chí đánh giá học tập của nghiên cứu sinh

- Dự lớp
- Tiểu luận / bài tập
- Kiểm tra giữa kì
- Thi cuối kì

VIII. Thang điểm đánh giá

Thang điểm 10,0 (lấy một chữ số thập phân), trong đó điểm tổng kết học phần:

- Điểm kiểm tra giữa kì lần1 : 0,2
- Điểm kiểm tra giữa kì lần 2: 0,2
- Điểm thi cuối kì: 0,6

IX. Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
1-4	Chương 1. Loại hình trữ tình dân gian của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc 1.1.Vài nét về loại hình trữ tình dân gian của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc 1.1.1. Khái niệm loại hình trữ tình dân gian 1.1.2. Một số loại hình trữ tình dân gian của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc - Đang vắn va của dân tộc Mường - Sli, lượn của dân tộc Tày, Nùng - Hạn Khuống (Dú Khuống) của dân tộc Thái - Xinh ca của dân tộc Cao Lan	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
5-7	1.2. Khái niệm và các loại phương thức nghệ thuật 1.2.1. Phương thức tạo hình 1.2.2. Phương thức biểu hiện	[1], [2], [3], [4], [5], [6]	
8-9	Chương 2. Các phương thức nghệ thuật trong loại hình trữ tình dân gian của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc 2.1. Phương thức biểu hiện chiếm ưu thế 2.2. Phương thức tạo hình đậm dấu ấn tự nhiên, xã hội của vùng núi phía Bắc	[7], [8], [9], [10], [11], [6]	
10-11	2.3. Những khác biệt trong việc sử dụng các phương thức nghệ thuật trong loại hình trữ tình dân gian của các dân tộc 2.3.1. Giữa các dân tộc thiểu số 2.3.2. So với dân tộc Việt	[7], [8], [9], [10], [11], [6]	
12-14	Chương 3. Hiệu quả biểu đạt của các phương thức nghệ thuật trong loại hình trữ tình dân gian của các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc 3.1. Khả năng phản ánh hiện thực của các phương thức nghệ thuật 3.1.1. Ưu thế riêng của mỗi phương thức nghệ thuật tạo hình và biểu hiện trong việc thể hiện nội dung thẩm mỹ 3.1.2. Ưu thế nổi trội của phương thức biểu hiện trong việc thể hiện nội dung thẩm mỹ	[7], [8], [9], [10], [11], [6]	
15	3.2. Sắc thái biểu cảm tạo ra từ việc sử dụng linh hoạt các phương thức nghệ thuật 3.2.1. Sắc thái biểu cảm dương tính 3.2.2. Sắc thái biểu cảm âm tính	[7], [8], [9], [10], [11], [6]	
	Chương 4. Một số đặc điểm ngôn ngữ trong văn xuôi hiện đại các dân tộc thiểu số 4.1. Sự kế thừa truyền thống 4.2. Những nét đặc sắc trong ngôn ngữ văn xuôi các dân tộc thiểu số qua một số tác phẩm tiêu biểu		
16,18	Thi hết học phần		

**PHƯƠNG PHÁP ĐIỀN DÃ NGÔN NGỮ
VÀ KINH NGHIỆM ĐIỀN DÃ NGÔN NGỮ Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
Methods of Linguistic Field Study & Linguistic Field Study Experiences
In Ethnic Minority Community**

I. Thông tin về học phần

Mã học phần: MLF 627.

Số tín chỉ: 2.

Học phần tiên quyết: Một số vấn đề ngôn ngữ học đại cương

Học kỳ III

II. Bộ môn phụ trách: Ngôn ngữ học

III. Mục tiêu

1. Kiến thức

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về điền dã ngôn ngữ và huấn luyện thực hành các thao tác cụ thể trong nghiên cứu điền dã ngôn ngữ học.

2. Kỹ năng

Giúp người học có phương pháp, kỹ năng thực hành điền dã, có khả năng ứng xử cụ thể trong nghiên cứu tại địa bàn điền dã.

IV. Mô tả tóm tắt nội dung học phần

- Giới thiệu phương pháp điền dã ngôn ngữ và những bước cơ bản trong thực hành nghiên cứu điền dã ngôn ngữ học.

- Học phần cũng giới thiệu, trao đổi những kinh nghiệm ứng xử cụ thể tại địa bàn nghiên cứu, đặc biệt là tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- The course introduces methods of linguistic field study and process of carrying out a linguistic field study.

- The course also provides students with behavioural regulations and experiences for field study, especially at ethnic minority regions.

V. Nhiệm vụ của nghiên cứu sinh

- Dự lớp: Tối thiểu 80 % số tiết học theo quy định của học phần

- Hoàn thành các bài tập, bài tiểu luận

- Tự học tối thiểu 60 tiết ở nhà

VI. Tài liệu học tập

[1]. G. Condominas (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa

[2]. Trần Trí Dõi (1999), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H.

[3]. Trần Trí Dõi (1995), *Thực trạng kinh tế và văn hóa của ba nhóm tộc người đang có nguy cơ có bị biến mất*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, H.

[4] A.E.Kibrik (1972), *Metodika palevurkh issledovani (Phương pháp nghiên cứu điền dã)*, Nxb Đại học Maxcova, Maxcova.

VII. Tiêu chí đánh giá học tập của nghiên cứu sinh

- Dự lớp
- Tiểu luận / bài tập
- Kiểm tra giữa kì
- Thi cuối kì

VIII. Thang điểm đánh giá

Thang điểm 10,0 (lấy một chữ số thập phân), trong đó điểm tổng kết học phần:

- Điểm kiểm tra giữa kì lần 1 : 0,2
- Điểm kiểm tra giữa kì lần 2: 0,2
- Điểm thi cuối kì: 0,6

IX. Nội dung chi tiết học phần

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
1-2	Chương 1. Phương pháp điền dã ngôn ngữ và việc nghiên cứu ngôn ngữ học 1.1. Nghiên cứu điền dã, phương pháp duy nhất để nghiên cứu các ngôn ngữ chưa có chữ viết 1.1.1. Các ngôn ngữ chưa có chữ viết ở nước ta 1.1.2. Tư liệu điền dã là cái đầu tiên để nghiên cứu các ngôn ngữ chưa có chữ viết 1.2. Nghiên cứu điền dã, phương pháp áp dụng cho nghiên cứu phương ngữ của các ngôn ngữ đã có chữ viết 1.2.1. Sự khác biệt của các phương ngữ trong ngôn ngữ đã có chữ viết 1.2.2. Tầm quan trọng của tư liệu phương ngữ đối với việc nghiên cứu đồng đại và lịch đại ngôn ngữ	[1], [2], [3], [4],	
3	1.3. Phương pháp điền dã và đóng góp của nó vào bình diện nghiên cứu ngôn ngữ học 1.3.1. Những kết luận mới nhờ điền dã ngôn ngữ 1.3.2. Vai trò thay đổi lý thuyết của điền dã ngôn ngữ	[1], [2], [3], [4],	
4	1.4. Những chuẩn bị trước khi đi nghiên cứu điền dã 1.5. Xác định mục đích của việc nghiên cứu điền dã	[1], [2], [3], [4],	
5	Chương 2. Chuẩn bị chương trình, kế hoạch và phương tiện cho việc nghiên cứu điền dã 2.1. Xây dựng chương trình, kế hoạch nghiên cứu điền dã 2.2. Chuẩn bị phương tiện cho việc nghiên cứu điền dã	[1], [2], [3], [4],	
6	Chương 3. Vấn đề lựa chọn địa bàn và thời gian cho việc nghiên cứu điền dã 3.1. Lựa chọn địa bàn ngôn ngữ tiêu biểu	[1], [2], [3], [4],	

Tuần	Nội dung	Tài liệu tham khảo	Ghi chú
	3.2.Lựa chọn thời gian thích hợp cho việc nghiên cứu điền dã		
7	Chương 4. Vấn đề giao thông và phương tiện giao thông của vùng nghiên cứu điền dã 4.1. Người nghiên cứu quyết định sử dụng phương tiện đi lại nếu là địa bàn quen thuộc. 4.2.Tham khảo người địa phương để quyết định sử dụng phương tiện đi lại nếu là địa bàn mới	[1], [2], [3], [4],	
8	Chương 5. Vấn đề giấy tờ hành chính khi đi điền dã 5.1.Chuẩn bị giấy tờ đầy đủ khi đi điền dã 5.2.Tôn trọng thói quen của việc sử dụng giấy tờ hành chính của các địa phương khi đi điền dã	[1], [2], [3], [4],	
9	Chương 6. Chuẩn bị về chuyên môn cho việc nghiên cứu điền dã 6.1. Chuẩn bị khả năng về chuyên môn cho việc nghiên cứu điền dã. 6.2.Chuẩn bị khả năng thích ứng với địa bàn của người nghiên cứu	[1], [2], [3], [4],	
10-12	Chương 7. Những kinh nghiệm ứng xử tại địa bàn điền dã 7.1. Thu thập tất cả những gì liên quan đến vấn đề nghiên cứu 7.1.1. Thu thập bằng nhiều hình thức, phương tiện 7.1.2 Kiểm tra ngay những phát hiện hay nghi ngờ về thông tin đã thu thập 7.2. Vấn đề người cung cấp tư liệu 7.2.1. Lựa chọn người cung cấp tư liệu 7.2.2. Nhanh chóng phát hiện tâm lí của người cung cấp tư liệu	[1], [2], [3], [4],	
13-15	7.3. Ứng xử khi máy móc làm việc 7.3.1. Kiểm tra khi máy móc trục trặc 7.3.2. Kiểm tra lại kết quả thu thập được khi máy móc vận hành 7.3.3. Cần chú thích đầy đủ những sản phẩm do máy móc thu thập 7.4. Xử lí sau điền dã lần thứ nhất 7.5. Xử lí điền dã những lần tiếp theo	[1], [2], [3], [4],	
16,18	Thi hết học phần		

PHẦN IVb. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

Đề cương chi tiết các học phần bổ sung kiến thức thuộc chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam được thực hiện theo chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu ban hành tại Quyết định số 3886/QĐ-ĐHSP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.